

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 237 /2018/DS-PT

Ngày: 28/6/2018

V/v tranh chấp: “*Hợp đồng vay tài sản
và hợp đồng góp mua bán tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Ngoan

Các Thẩm phán: + Ông Phan Văn Huyện

+ Ông Võ Trung Hiếu

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Nhanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 và 28 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 98/2018/TLPT-DS ngày 24/4/2018 về việc tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 28/2018/DS-ST ngày 07/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 131/2018/QĐ-PT ngày 26/4/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Duy T, sinh năm 1984, (vắng mặt);

Địa chỉ: 20/6, khu phố B, phường L, thành phố H, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Quang N, sinh năm 1956, (Theo văn bản ủy quyền ngày 28/3/2017), (có mặt);

Địa chỉ: Tổ 23, khu B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn N1, sinh năm 1988, (có mặt);

Địa chỉ: Ấp M xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn Trần Văn N1: Luật gia Nguyễn Văn G – Hội luật gia tỉnh Tiền Giang, (có mặt);

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Nguyễn Duy T và bị đơn anh Trần Văn N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm:

**Đại diện ủy quyền của nguyên đơn – ông Bùi Quang N trình bày:* Do anh N1 là chỗ quen biết và cũng là thành viên của tổ hợp tác, có hùn vốn để trồng gừng ở ấp H, xã X, huyện P, tỉnh An Giang nên phía anh T có cho anh N1 vay số tiền để trồng gừng chung với tổ hợp tác gồm 4 người: L, N1, N2 và T1. Sau khi quyết toán thì anh N1 còn nợ lại anh T 41.620.000 đồng (có bản hợp đồng mà anh N1 đã ký thống nhất về việc trả nợ cho anh T vào ngày 02/6/2016). Ngoài ra, phía anh N1 có mua phân thuốc của anh T, sau khi T toán thì còn nợ lại 5.675.000 đồng.

Nay anh T yêu cầu anh N1 phải trả cho anh T số tiền tổng cộng là 47.295.000 đồng, trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

**Bị đơn – anh Trần Văn N1 trình bày:* Trong lúc tổ trồng gừng gồm 04 người: L, N1, N2 và T1 làm ăn gặp khó khăn thì anh T có cho vay số tiền 74.325.000 đồng để xoay sở, khi đưa tiền anh T không có làm giấy tờ gì. Phía anh T có cung cấp 01 giấy chuyển số tiền 30.000.000 đồng cho anh, anh xác định anh nhận số tiền này là nhận cho cả tổ hợp tác chứ không phải nhận cá nhân anh. Anh T khởi kiện đòi 41.620.000 đồng tiền vay và 5.675.000 đồng tiền mua phân thuốc, anh xác định không biết rõ phần tiền mua phân thuốc đã có cộng chung trong số tiền 74.325.000 đồng hay chưa. Anh thừa nhận có ký tên trong bản hợp đồng ngày 02/6/2016 nhưng đây là trách nhiệm chung của cả tổ hợp tác chứ không phải của riêng cá nhân anh. Do lúc làm hợp đồng anh L đánh máy rồi đưa anh ký tên chứ anh không biết rõ nội dung.

Nay anh không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của anh T vì trách nhiệm không phải của cá nhân anh.

**Tại bản án dân sự sơ thẩm số 28/2018/DS-ST ngày 07/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:*

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Duy T.

Buộc anh Trần Văn N1 có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Duy T số tiền là 41.620.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Duy T về việc yêu cầu anh Trần Văn N1 trả số tiền nợ mua phân thuốc là 5.675.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần nghĩa vụ chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày **09/02/2018**, bị đơn anh Trần Văn N1 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng cho anh được trả anh T số tiền 10.405.000 đồng (tức 41.620.000 đồng : 04 người) vì đây là nợ chung của tổ hợp tác trồng gừng.

Ngày **13/02/2018**, nguyên đơn anh Nguyễn Duy T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng buộc anh N1 phải trả cho anh thêm số tiền mua phân thuốc là 5.675.000 đồng, trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Bùi Quang N rút lại toàn bộ kháng cáo đối với yêu cầu anh N1 trả cho anh T số tiền mua phân thuốc là 5.675.000 đồng, được anh N1 đồng ý. Bị đơn anh Trần Văn N1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có nhiều phân tích và lập luận đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, hủy bản án sơ thẩm với các lý do sau:

+ Nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Ngoài bản hợp đồng ngày 02/6/2016, thì phía nguyên đơn không có biên nhận nào thể hiện anh N1 nợ anh T số tiền 41.620.000 đồng. Nếu căn cứ vào bản hợp đồng ngày 02/6/2016 để buộc anh N1 trả số tiền 41.620.000 đồng cho anh T thì sau này anh T có thể lấy giấy chuyển tiền cho anh N1 để kiện đòi anh N1 30.000.000 đồng.

+ Anh N1 đã gửi đơn khiếu nại đến tổ trưởng tổ hợp tác trồng gừng, cụ thể là anh Trần Thanh L nhưng đến nay vẫn chưa được giải quyết. Anh L là tổ trưởng của tổ hợp tác có liên quan đến vụ án nhưng Tòa sơ thẩm lại không đưa anh L vào tham gia với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục T1 tụng.

+ Trong biên bản hợp đồng ngày 02/6/2016 không có ghi ngày tháng năm nào anh N1 bắt buộc phải trả số tiền 41.620.000 đồng cho anh T. Đồng thời trong bản hợp đồng chỉ thể hiện sự thỏa thuận chưa có sự thống nhất của người thứ ba là anh T đồng ý nhận số tiền 41.620.000 đồng của anh N1 để trừ nợ. Từ đó cho thấy bản hợp đồng này không đủ cơ sở pháp lý để nguyên đơn khởi kiện. Đáng lẽ ra, anh T phải khởi kiện anh L là tổ trưởng tổ hợp tác, sau đó anh L mới anh N1 để giải quyết, phân chia nợ như thế nào rồi anh N1 mới có nghĩa vụ trả nợ. Như vậy, anh T đã khởi kiện sai đối tượng nên yêu cầu Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để nguyên đơn khởi kiện lại đúng đối tượng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các

quy định của Bộ luật T1 tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Duy T, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trần Văn N1, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; nghe quan điểm của Luật gia và Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Bùi Quang N rút lại toàn bộ kháng cáo đối với yêu cầu anh N1 trả cho anh T số tiền mua phân thuốc là 5.675.000 đồng. Ông N yêu cầu Tòa phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên Tòa đình chỉ yêu cầu kháng cáo này của anh Nguyễn Duy T.

Bị đơn anh Trần Văn N1 kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C tuyên xử buộc anh trả cho anh T số tiền 41.620.000 đồng là không đúng, xâm phạm đến quyền lợi của anh. Bởi số tiền 41.620.000 đồng là nợ chung của tổ hợp tác trồng gừng gồm 04 người là anh L, anh T1, chị N2 và anh chứ không phải nợ của riêng cá nhân anh nên anh không có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền 41.620.000 đồng. Anh chỉ đồng ý trả số tiền 10.405.000 đồng, tức là 41.620.000 đồng: 04 người trong tổ hợp tác.

Xét yêu cầu kháng cáo của anh N1, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại phiên tòa hôm nay, anh N1 thừa nhận có biết nội dung và ký tên vào bản hợp đồng phân chia trách nhiệm trả nợ lập ngày 02/6/2016 nhưng căn cứ vào bản hợp đồng này để buộc anh trả số tiền 41.620.000 đồng là không đúng vì số tiền này là nợ chung của tổ hợp tác chứ không phải của riêng cá nhân anh. Nếu trả nợ thì cả 04 người trong tổ hợp tác phải có trách nhiệm trả chung. Ngoài ra, anh N1 cũng thừa nhận có nhận 30.000.000 đồng của anh T chuyển tiền qua nhưng cũng là tiền anh nhận thay cho tổ hợp tác và anh đã đưa cho tổ trưởng tổ hợp tác. Đồng thời phía nguyên đơn cũng cho rằng số tiền 30.000.000 đồng này anh T đã cộng chung vào số tiền anh N1 có nghĩa vụ trả theo bản hợp đồng ngày 02/6/2016 là 41.620.000 đồng, anh T không có khởi kiện riêng đối với số tiền 30.000.000 đồng.

Xét yêu cầu kháng cáo của anh N1 là không có cơ sở, bởi căn cứ vào bản hợp đồng ngày 02/6/2016 về việc phân chia trách nhiệm trả nợ của từng cá nhân (bút lục số 11), trong đó thể hiện cụ thể trách nhiệm trả nợ của mỗi thành viên trong tổ hợp tác, riêng anh N1 phải trả cho anh T số tiền

41.620.000 đồng. Sự phân chia này được anh N1 và tất cả thành viên trong tổ hợp tác thống nhất đồng ý và ký tên. Tại phiên tòa, anh N1 cũng thừa nhận biết rõ về số tiền mà anh có trách nhiệm trả cho anh T trong bản hợp đồng và thống nhất ký tên. Mặc khác, tại biên bản ghi lời khai của anh Trần T L, anh Phan Văn T1 (bút lục số 65) đều xác định bản hợp đồng ngày 02/6/2016 đã phân chia cụ thể trách nhiệm trả nợ của từng cá nhân trong tổ hợp tác. Từ đó cho thấy, số nợ 41.620.000 đồng anh N1 phải có nghĩa vụ trả cho anh T chứ không phải nợ chung của tổ hợp tác. Việc, Tòa sơ thẩm buộc anh N1 có trách nhiệm trả số tiền 41.620.000 đồng là phù hợp pháp luật.

Từ những phân tích như đã nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ yêu cầu kháng cáo của anh T, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh N1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí: Anh Nguyễn Duy T và anh Trần Văn N1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 3 Điều 289, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật T1 tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 4 Điều 26; khoản 1, khoản 4 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ toàn bộ yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Duy T đối với yêu cầu anh Trần Văn N1 trả cho anh số tiền mua phân thuốc là 5.675.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Trần Văn N1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 28/2018/DSST ngày 07/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Duy T.

Buộc anh Trần Văn N1 có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Duy T số tiền là 41.620.000 đồng (Bốn mươi một triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Duy T về việc yêu cầu anh Trần Văn N1 trả số tiền nợ mua phân thuốc là 5.675.000 đồng.

Kể từ ngày anh T có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh N1 chậm thi hành thì còn phải chịu thêm tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành.

3. Về án phí:

Anh Trần Văn N1 phải chịu 2.081.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, tổng cộng là 2.381.000 đồng (Hai triệu ba trăm tám mươi một ngàn đồng). Anh N1 đã nộp tạm ứng 300.000 đồng theo biên lai số 08192 ngày 09/02/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C nên còn phải nộp tiếp 2.081.000 đồng (Hai triệu không trăm tám mươi một ngàn đồng).

Anh Nguyễn Duy T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Anh T đã nộp tạm ứng 1.483.000 đồng (Một triệu bốn trăm tám mươi ba ngàn đồng) theo các biên lai thu số 06653 ngày 10/4/2017 và 08197 ngày 13/02/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C nên được hoàn lại 883.000 đồng (Tám trăm tám mươi ba ngàn đồng).

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án tuyên vào lúc 08 giờ 15 phút ngày 28/6/2018 có mặt ông N, anh N1.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Văn Ngoan